

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁPCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: Công nghệ giáo dục

Khóa đào tạo: 2025

Trình độ đào tạo: Đại học

Hình thức đào tạo: Chính quy

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5420/QĐ-ĐHĐT ngày 20 tháng 8 năm 2025  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

| TT                                       | Mã HP  | TÊN HỌC PHẦN                                                | SỐ TC | Giờ TC                                  |    | HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN |        |    | TIỀN ĐỘ |
|------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------|-------|-----------------------------------------|----|--------------------|--------|----|---------|
|                                          |        |                                                             |       | LT                                      | TH | TQ                 | HT     | SH |         |
| A. Kiến thức giáo dục đại cương          |        |                                                             | 35    |                                         |    |                    |        |    |         |
| I. Ngoại ngữ (*)                         |        |                                                             |       | Theo QĐ số 6116/QĐ-ĐHĐT, ngày 25/9/2025 |    |                    |        |    |         |
| II. Tin học (*)                          |        |                                                             |       |                                         |    |                    |        |    |         |
| III. Giáo dục quốc phòng (*)             |        |                                                             | 11    |                                         |    |                    |        |    |         |
| 1                                        | GE4165 | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam* | 3     | 45                                      |    |                    |        |    | 3       |
| 2                                        | GE4150 | Công tác quốc phòng, an ninh*                               | 2     | 30                                      |    |                    | GE4165 |    | 3       |
| 3                                        | GE4166 | Quân sự chung*                                              | 2     | 14                                      | 16 |                    | GE4165 |    | 3       |
| 4                                        | GE4167 | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*                  | 4     | 4                                       | 56 |                    | GE4165 |    | 3       |
| IV. Giáo dục thể chất (*)                |        |                                                             | 3     |                                         |    |                    |        |    |         |
| 4.1. Học phần thể chất bắt buộc          |        |                                                             | 2     |                                         |    |                    |        |    |         |
| 5                                        | GE4306 | Giáo dục thể chất 1                                         | 1     |                                         | 15 |                    |        |    | 2       |
| 6                                        | GE4334 | Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)                               | 1     |                                         | 15 |                    | GE4306 |    | 1       |
| 4.2. Học phần thể chất tự chọn           |        |                                                             | 1     |                                         |    |                    |        |    |         |
| 7                                        | GE4335 | Bóng đá*                                                    | 1     |                                         | 30 |                    | GE4306 |    | 4       |
| 8                                        | GE4336 | Bóng chuyền*                                                | 1     |                                         | 30 |                    | GE4306 |    | 4       |
| 9                                        | GE4337 | Cầu lông*                                                   | 1     |                                         | 30 |                    | GE4306 |    | 4       |
| 10                                       | GE4338 | Võ thuật Vovinam*                                           | 1     |                                         | 30 |                    | GE4306 |    | 4       |
| 11                                       | GE4339 | Võ thuật Karatedo*                                          | 1     |                                         | 30 |                    | GE4306 |    | 4       |
| 12                                       | GE4340 | Cờ vua*                                                     | 1     |                                         | 30 |                    | GE4306 |    | 4       |
| 13                                       | GE4347 | Pickleball*                                                 | 1     |                                         | 30 |                    | GE4306 |    | 4       |
| V. Đại cương chung                       |        |                                                             | 21    |                                         |    |                    |        |    |         |
| 5.1. Học phần đại cương bắt buộc         |        |                                                             | 17    |                                         |    |                    |        |    |         |
| 14                                       | ET4500 | Nhập môn Công nghệ Giáo dục                                 | 1     | 15                                      |    |                    |        |    | 1       |
| 15                                       | GE4091 | Triết học Mác - Lênin                                       | 3     | 45                                      |    |                    |        |    | 1       |
| 16                                       | GE4039 | Pháp luật Việt Nam đại cương                                | 2     | 30                                      |    |                    |        |    | 1       |
| 17                                       | AI4450 | Nhập môn Công nghệ số và ứng dụng AI                        | 2     | 20                                      | 20 |                    |        |    | 2       |
| 18                                       | GE4092 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin                               | 2     | 30                                      |    |                    | GE4091 |    | 2       |
| 19                                       | GE4093 | Chủ nghĩa xã hội khoa học                                   | 2     | 30                                      |    |                    | GE4092 |    | 3       |
| 20                                       | GE4056 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                        | 2     | 30                                      |    |                    | GE4092 |    | 4       |
| 21                                       | GE4094 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                              | 3     | 45                                      |    |                    | GE4056 |    | 5       |
| 5.2. Học phần đại cương tự chọn          |        |                                                             | 4     |                                         |    |                    |        |    |         |
| 22                                       | ET4001 | Mỹ thuật cơ bản                                             | 2     | 20                                      | 20 |                    |        |    | 4       |
| 23                                       | ET4002 | Công cụ xử lý hình ảnh                                      | 2     | 15                                      | 30 |                    |        |    | 4       |
| 24                                       | ET4003 | Quản trị học đại cương                                      | 2     | 30                                      |    |                    |        |    | 9       |
| 25                                       | ET4004 | Khởi nghiệp sáng tạo                                        | 2     | 30                                      |    |                    |        |    | 9       |
| B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp |        |                                                             | 99    |                                         |    |                    |        |    |         |
| I. Kiến thức cơ sở nhóm ngành            |        |                                                             | 12    |                                         |    |                    |        |    |         |
| 26                                       | ET4005 | Tin học đại cương                                           | 2     | 15                                      | 30 |                    |        |    | 1       |
| 27                                       | GE4045 | Tâm lý học giáo dục                                         | 2     | 30                                      |    |                    |        |    | 1       |
| 28                                       | GE4017 | Giáo dục học                                                | 2     | 30                                      |    |                    |        |    | 2       |
| 29                                       | ET4042 | Lý luận và phương pháp dạy học                              | 2     | 30                                      |    |                    |        |    | 3       |
| 30                                       | ET4043 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục              | 2     | 30                                      |    |                    | ET4012 |    | 5       |
| 31                                       | GE4111 | Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục       | 2     | 30                                      |    |                    |        |    | 5       |
| II. Kiến thức cơ sở ngành                |        |                                                             | 22    |                                         |    |                    |        |    |         |
| 2.1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc      |        |                                                             | 18    |                                         |    |                    |        |    |         |
| 32                                       | ET4007 | Toán rời rạc                                                | 3     | 45                                      |    |                    |        |    | 1       |
| 33                                       | ET4008 | Lập trình cơ sở                                             | 3     | 30                                      | 30 |                    |        |    | 2       |
| 34                                       | ET4012 | Xác suất thống kê cho giáo dục                              | 2     | 30                                      |    |                    |        |    | 2       |
| 35                                       | ET4013 | Đại số tuyến tính                                           | 2     | 30                                      |    |                    |        |    | 2       |
| 36                                       | ET4011 | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật                              | 3     | 30                                      | 30 |                    | ET4008 |    | 3       |
| 37                                       | ET4010 | Phân tích thiết kế hệ thống thông tin                       | 2     | 20                                      | 20 |                    |        |    | 4       |
| 38                                       | ET4009 | Hệ điều hành và mạng máy tính                               | 3     | 30                                      | 30 |                    |        |    | 5       |

| TT                                             | MÃ HP  | TÊN HỌC PHẦN                                      | SỐ TC | Giờ TC |      | HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN |                                      |    | TIỀN ĐỘ |
|------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------|-------|--------|------|--------------------|--------------------------------------|----|---------|
|                                                |        |                                                   |       | LT     | TH   | TQ                 | HT                                   | SH |         |
| 2.2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn             |        |                                                   | 4     |        |      |                    |                                      |    |         |
| 39                                             | ET4026 | Đo lường và đánh giá trong giáo dục               | 2     | 20     | 20   |                    | ET4042                               |    | 5       |
| 40                                             | ET4015 | Đồ họa hình động 2D, 3D                           | 2     | 20     | 20   |                    |                                      |    | 5       |
| 41                                             | ET4016 | Ứng dụng CNTT trong quản trị nhà trường           | 2     | 30     |      |                    |                                      |    | 6       |
| 42                                             | ET4017 | Công nghệ dạy học                                 | 2     | 20     | 20   |                    |                                      |    | 6       |
| III. Kiến thức chuyên ngành                    |        |                                                   | 38    |        |      |                    |                                      |    |         |
| 3.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc           |        |                                                   | 29    |        |      |                    |                                      |    |         |
| 43                                             | ET4018 | Cơ sở dữ liệu                                     | 3     | 30     | 30   |                    |                                      |    | 4       |
| 44                                             | ET4019 | Lập trình hướng đối tượng                         | 3     | 30     | 30   |                    | ET4008                               |    | 4       |
| 45                                             | ET4021 | Công nghệ phần mềm                                | 2     | 30     |      |                    | ET4011<br>ET4018                     |    | 6       |
| 46                                             | ET4014 | Phát triển chương trình trong giáo dục            | 2     | 30     |      |                    | ET4042                               |    | 6       |
| 47                                             | ET4023 | Thiết kế trò chơi số                              | 3     | 30     | 30   |                    | ET4008                               |    | 6       |
| 48                                             | ET4020 | Trí tuệ nhân tạo trong giáo dục                   | 3     | 30     | 30   |                    | ET4007<br>ET4013                     |    | 7       |
| 49                                             | ET4022 | Lập trình web và ứng dụng                         | 3     | 30     | 30   |                    | ET4010<br>ET4021                     |    | 7       |
| 50                                             | ET4024 | E-Learning                                        | 3     | 30     | 30   |                    | ET4035                               |    | 8       |
| 51                                             | ET4029 | Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ giáo dục         | 3     | 45     |      |                    |                                      |    | 8       |
| 52                                             | ET4025 | Quản trị hệ thống mạng Windows                    | 3     | 30     | 30   |                    | ET4009                               |    | 8       |
| 53                                             | ET4028 | Đồ án môn học                                     | 1     | 2      | 26   |                    | ET4022<br>ET4024<br>ET4025<br>ET4043 |    | 9       |
| 3.2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn            |        |                                                   | 9     |        |      |                    |                                      |    |         |
| 54                                             | ET4044 | Văn bản lưu trữ                                   | 3     | 30     | 30   |                    | ET4005                               |    | 6       |
| 55                                             | ET4030 | Lắp ráp, cài đặt và bảo trì hệ thống máy tính     | 3     | 30     | 30   |                    |                                      |    | 6       |
| 56                                             | ET4027 | Công nghệ thực tế ảo                              | 3     | 30     | 30   |                    | ET4011                               |    | 7       |
| 57                                             | ET4036 | Thực tế ảo tăng cường                             | 3     | 30     | 30   |                    | ET4011                               |    | 7       |
| 58                                             | ET4031 | Phân tích trực quan và dữ liệu                    | 3     | 30     | 30   |                    | ET4022                               |    | 9       |
| 59                                             | ET4032 | Lập trình Robotics trong giáo dục                 | 3     | 30     | 30   |                    | ET4023                               |    | 9       |
| 60                                             | ET4045 | Nhập môn Lập trình di động                        | 3     | 30     | 30   |                    | ET4019                               |    | 9       |
| 61                                             | ET4039 | Python và ứng dụng trong giáo dục                 | 3     | 30     | 30   |                    | ET4019                               |    | 9       |
| IV. Khối kiến thức truyền thông trong giáo dục |        |                                                   | 12    |        |      |                    |                                      |    |         |
| 62                                             | ET4035 | Thiết kế nhiếp ảnh và thiết kế thương hiệu        | 3     | 30     | 30   |                    |                                      |    | 7       |
| 63                                             | ET4037 | Giáo dục STEM                                     | 3     | 30     | 30   |                    | ET4042                               |    | 8       |
| 64                                             | ET4040 | Hệ thống quản lý học tập thể hệ tương lai         | 3     | 30     | 30   |                    | ET4024                               |    | 9       |
| 65                                             | ET4038 | Truyền thông số trong giáo dục                    | 3     | 30     | 30   |                    | ET4042<br>ET4035                     |    | 9       |
| V. Khối kiến thức nghiệp vụ nghề nghiệp        |        |                                                   | 9     |        |      |                    |                                      |    |         |
| 66                                             | ET4027 | Thực tập cơ sở                                    | 3     |        | 180  |                    | ET4022<br>ET4023<br>ET4024<br>ET4037 |    | 10      |
| 67                                             | ET4028 | Thực tập tốt nghiệp                               | 6     |        | 240  |                    | ET4027<br>ET4025<br>ET4040           |    | 10      |
| VI. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế     |        |                                                   | 6     |        |      |                    |                                      |    |         |
| 6.1. Khóa luận tốt nghiệp                      |        |                                                   | 6     |        |      |                    |                                      |    |         |
| 68                                             | ET4029 | Khóa luận tốt nghiệp                              | 6     |        | 180  |                    | ET4028<br>ET4037<br>ET4038<br>ET4040 |    | 11      |
| 6.1. Thay thế khóa luận tốt nghiệp             |        |                                                   | 6     |        |      |                    |                                      |    |         |
| 69                                             | ET4100 | Các công nghệ giáo dục tiên tiến                  | 3     | 30     | 30   |                    | ET4040                               |    | 11      |
| 70                                             | ET4101 | Phát triển ứng dụng đa phương tiện trong giáo dục | 3     | 30     | 30   |                    | ET4022                               |    | 11      |
| TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA                      |        |                                                   | 134   | 1640   | 1838 |                    |                                      |    |         |
| Tổng số tín chỉ điều kiện:                     |        |                                                   | 14    |        |      |                    |                                      |    |         |
| Tổng số tín chỉ tích lũy:                      |        |                                                   | 120   |        |      |                    |                                      |    |         |
| Tổng số tín chỉ bắt buộc:                      |        |                                                   | 103   |        |      |                    |                                      |    |         |
| Tổng số tín chỉ tự chọn:                       |        |                                                   | 17    |        |      |                    |                                      |    |         |